

GÓP PHẦN TÌM HIỂU ĐẶC SẮC TƯ DUY TRIẾT HỌC HỒ CHÍ MINH

Góp phần tìm hiểu đặc sắc tư duy triết học Hồ Chí Minh/ Hồ Kiếm Việt (*) - H.: Chính trị quốc gia.- 2004.- 260 tr.

HOÀNG HIỆP
lược thuật

Tóm tắt: Cuốn sách tập trung nghiên cứu về hệ thống tư duy triết học Hồ Chí Minh - một tư duy triết học phát triển trên nền tảng triết học Marx-Lenin; đồng thời kế thừa triết lý dân tộc Việt Nam, bao gồm trong đó tinh hoa triết lý phương Đông, hướng sự cải biến vào cách mạng xã hội, giáo hoá con người, phát huy nhân tố con người, tạo cho Tư tưởng Hồ Chí Minh mang nét đặc sắc riêng biệt. Ngoài ra, cuốn sách còn đề cập đến việc vận dụng tư duy triết học của Người trong thực tiễn cách mạng Việt Nam hiện nay.

Đặt vấn đề tìm hiểu đặc sắc tư duy triết học Hồ Chí Minh là để nhận thức tư tưởng Hồ Chí Minh trong toàn bộ hệ thống, bởi theo tác giả, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhất quán trong tư tưởng của Người về một thế giới quan, một nhân sinh quan, một phương pháp luận về các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, đạo đức, quân sự... Nếu như chưa nhận thức được tư duy triết học của Người thì khó nhận thức được tính hệ thống của tư tưởng Hồ Chí Minh, thậm chí có thể ngộ nhận Chủ tịch Hồ Chí Minh nói, viết chỉ có tính tình thế, ít tính lý luận hoặc hiểu lệch tư tưởng của Người là duy đức hay chiết trung chủ nghĩa.

Triết học Hồ Chí Minh, sau khi khẳng định cống hiến vĩ đại của Marx cho tư tưởng nhân loại về phát kiến chủ nghĩa duy vật lịch sử, mà trước Marx, kể cả Feuerbach, nhà triết học duy vật cổ điển Đức vĩ đại, cũng chỉ đạt được “duy vật ở nửa dưới”, vẫn “duy tâm ở nửa trên” như nhận xét của Engels, tác giả tập trung luận giải vấn đề quyết định luận duy vật. Từ định nghĩa quyết định luận duy vật nhất nguyên là lý luận về sự liên hệ lẫn nhau của tất cả các sự kiện, các hiện tượng và về sự chế ước lẫn nhau theo quan hệ nhân quả duy vật của chúng, tác

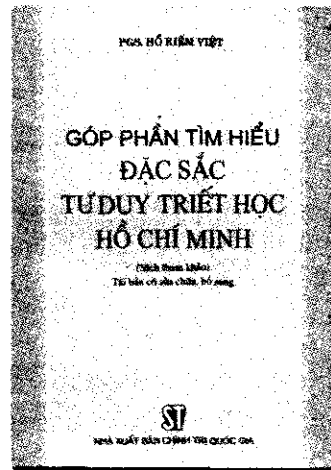
Ở chương I Quyết định luận duy vật
macxít - nguồn gốc lý luận của tư duy

(*) PGS., Học viện Khoa học quân sự

giả vạch rõ “nếu như quan hệ với tự nhiên, hoạt động có ý thức của con người trong cải tạo môi trường sống phải tuân thủ quy luật khách quan của bản thân giới tự nhiên, thì trong lĩnh vực đời sống xã hội, quy luật đã hình thành ngay trong hoạt động có ý thức của con người, trong quan hệ giữa con người với con người..., đòi hỏi con người muốn không thất bại trong việc cải biến xã hội của mình thì phải nhận thức và hành động hợp với những quy luật đó” (tr.20). Như vậy quyết định luận duy vật lịch sử chẳng những chống các thuyết “phi quyết định luận”, “quyết định luận duy tâm”, mà cũng chống “quyết định luận duy vật máy móc, siêu hình”. Chỉ quyết định luận duy vật lịch sử mới giúp chúng ta nhận thức được bản chất của sự vận động lịch sử, sự tồn tại của các chế độ xã hội nối tiếp nhau từ thấp lên cao trong bức tranh vận động phức tạp của xã hội với nhiều lĩnh vực hoạt động, *nhiều động cơ khác nhau* mà kết quả có thể cùng chiều, phối hợp với nhau, có thể trái chiều, triệt tiêu lẫn nhau, khắc phục sự bất cập của chủ nghĩa duy vật trước Marx trước *mối quan hệ giữa con người và hoàn cảnh sống của mình*, không nhận thức được mối quan hệ biện chứng giữa con người và hoàn cảnh đó, đã từ đặc điểm hoạt động có ý thức của con người, không thấy được “hoàn cảnh cải tạo con người trong chừng mực con người cải tạo hoàn cảnh”, cuối cùng rơi vào khuynh hướng duy tâm về lịch sử, phủ nhận tính quy luật của phát triển xã hội.

Quyết định luận duy vật lịch sử đã giải đáp trúng vấn đề quan tâm của các trường phái triết học và các nhà hoạt động chính trị-xã hội cả xưa và nay, cả ở phương Tây và phương Đông về *mối quan hệ giữa tất yếu lịch sử và hoạt động tự do của con người*, nói tắt là mối quan hệ giữa

tất yếu và tự do. Trong quan hệ đó, con người không phải là sinh vật thụ động như quan niệm của chủ nghĩa duy vật siêu hình và cũng không phải có thiên bẩm tự do vô định như quan niệm duy tâm chủ quan. Chủ nghĩa Marx-Lenin không đối lập tất yếu với tự do. Tự do của con người thể hiện ở quyền lực của con người đối với tự nhiên và hoàn cảnh sống xã hội của mình, càng được tăng cường khi ý chí và thực tiễn xã hội dựa trên nhận thức sâu sắc về tính tất yếu, nắm vững quy luật khách quan.



Từ mối quan hệ *tất yếu và tự do*, tác giả phê phán những luận điệu xuyên tạc chủ nghĩa Marx-Lenin tựa hồ như chủ nghĩa Marx - Lenin chỉ khẳng định tính tất

yếu lịch sử, đã không quan tâm đến tự do của con người. Ngày nay những nhà tư tưởng chống chủ nghĩa xã hội vẫn dựa trên sự xuyên tạc đó lên án những quốc gia không khuất phục chính sách cường quyền áp đặt của các thế lực đế quốc, không xây dựng nền dân chủ của dân tộc mình theo mẫu hình dân chủ tư sản, là vi phạm tự do, dân chủ, nhân quyền. Tác giả viện dẫn quan điểm của một số học giả phương Tây có thiện chí, khách quan khoa học khám phá chủ nghĩa Marx về vấn đề *tất yếu và tự do*, nhằm bảo vệ học thuyết Marx, vừa chống chủ nghĩa giáo điều trong nghiên cứu Marx, vừa chống những kẻ thù địch vũ đoán bác bỏ chủ

nghĩa Marx. Đó là GS., TS. Michel Vadée với công trình "Marx - nhà tư tưởng của cái có thể", Jacques Derrida với công trình "Những bóng ma của Marx", Danien Bensaid với công trình "Marx - người vượt trước thời đại".

Kết thúc chương I, tác giả viết: "Với quyết định luận duy vật, Marx cung cấp cho chúng ta phương pháp luận để nhận thức xã hội trong sự vận động phức tạp, nhằm vạch ra "những xu hướng đang vận động và đang thực hiện một tất yếu gang thép" (Marx viết trong *Lời tựa* viết cho lần xuất bản thứ nhất *Bộ Tư bản*). Chính ở tính tất yếu gang thép này, mà chủ nghĩa Marx-Lenin là chủ nghĩa lạc quan cách mạng, tạo cho nhân loại niềm tin vào tiến bộ xã hội và cổ vũ mọi lực lượng hoà bình và cách mạng trên toàn thế giới cố kết lại chiến đấu không mệt mỏi cho lý tưởng cao đẹp: giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, giải phóng con người" (tr.58).

Tính cách mạng và tính khoa học của quyết định luận duy vật lịch sử đó là nguồn gốc của tư duy triết học Hồ Chí Minh, nhưng quyết định đặc sắc tư duy triết học Hồ Chí Minh còn có nguồn gốc triết lý Việt Nam mang sắc thái phương Đông.

Chương II luận giải về *Đặc thù triết lý Việt Nam - dấu ấn sâu sắc trong tư duy triết học Hồ Chí Minh*. Tác giả đã dùng cụm từ *triết lý Việt Nam* với nội hàm có phần gốc là thế giới quan tâm thức và có phần tiếp thu tinh hoa triết lý phương Đông, chủ yếu là Nho học đã Việt hoá. Nội dung được trình bày qua ba phần: Triết lý truyền thống Việt Nam; Về quan hệ Thiên-Nhân trong triết lý Nho học; Sự tiếp thu và phát triển triết lý Thiên-Nhân của các nhà Nho yêu nước Việt Nam.

Về thế giới quan tâm thức Việt Nam, tác giả rút ra từ những nội dung cơ bản, nổi bật nhất của truyền thống văn hoá Việt Nam: tinh thần yêu nước, tính cộng đồng và lòng nhân ái, coi đó là cơ sở vững chắc để giữ nguyên vẹn những giá trị truyền thống vô cùng quý báu này. Tác giả khái quát vấn đề "bản chất của thế giới quan tâm thức đặc thù Việt Nam là: *xuất phát từ con người, đặt con người Việt Nam trong quan hệ ruột thịt của cộng đồng, vốn sinh ra từ một gốc và quan hệ sống còn với đất nước - nơi chôn nhau cắt rốn, mà các thế hệ đã đổ mồ hôi, xương máu để dựng xây và bảo vệ* (tr.65). Trên nền thế giới quan tâm thức đó, trong quá trình đấu tranh với thiên nhiên và đấu tranh xã hội, cùng với giao lưu văn hoá (trong đó có sự truyền bá văn hoá nhằm mục đích đồng hoá để thống trị của các triều đại phong kiến Trung Hoa) dân tộc Việt Nam đã hấp thụ tinh hoa triết lý phương Đông, chủ yếu là Nho học (bao gồm trong đó tư tưởng tương đồng của "Tam giáo đồng nguyên") thông qua các thế hệ nhà Nho Việt Nam, đặc biệt là các sĩ phu yêu nước, đã nâng thế giới quan Việt Nam lên tầm *triết lý*, mà vẫn lấy chữ *nhân - con người* làm gốc. Tuy không được biên soạn thành hệ thống "nhưng triết lý Việt Nam đã thể hiện trong đời sống gia đình và xã hội, có thời được gọi là Nho phong" (tr.62).

Thế giới quan như vậy không phải có tính chất vũ trụ quan, mà mang tính chất *nhân sinh*, nhưng không thuộc triết lý nhân sinh đi tìm con đường giải thoát cá nhân, xã hội trong quan hệ với lực lượng bên ngoài loài người được nhân cách hoá hay phi nhân cách như một số phái triết lý phương Đông quan niệm. Triết lý truyền thống Việt Nam là cơ sở thế giới quan của tinh thần cố kết cộng đồng,

đoàn kết dân tộc, của tư tưởng “lấy dân làm gốc”.

Quá trình nâng thế giới quan tâm thức lên tầm triết lý như vậy, gốc của những giá trị hấp thu được là gì và quá trình Việt hoá những giá trị đó như thế nào, được tác giả luận giải trong hai phần tiếp theo.

Sau khi nêu những nét chung của triết lý phương Đông thông qua nhận xét của các học giả Ấn Độ, Nhật Bản, tác giả tiến hành phân tích triết lý của Nho học từ vấn đề gốc của triết lý Nho là *Thuyết Tam tài* với nội dung Thiên-Địa-Nhân hợp nhất. Theo tác giả, từ khởi nguyên Nho học, Khổng Tử, Mạnh Tử cho đến về sau Hán Nho, Tống Nho, một ý tưởng tìm cái đại đồng (phổ biến) chi phối tạo hoá và con người đã day dứt các học giả, thì tất cả các trường phái đều đặt phạm trù Nhân trong quan hệ cặp đôi với phạm trù Thiên (hoặc cặp ba với Thiên-Địa). Trên cơ sở xem xét một số quan điểm có sự thống nhất và không thống nhất giữa các trường phái Nho học bắt nguồn từ Khổng Tử, tác giả nhận xét: “Từ Nho học khởi thủy đến Tống Nho, qua mấy trường phái lược qua trên đây, chúng ta đã có thể chứng minh được sự khác biệt cơ bản trên bình diện thế giới quan giữa phương Đông và phương Tây, cho phép ta kết luận rằng triết học phương Đông nghiên cứu mối quan hệ tạo hoá và con người không để tách ra cái có trước, cái có sau, mà cốt tìm ra cái *cộng thông tạo hoá - con người*, để con người thấy khả năng và trách nhiệm được quy định như một tất yếu bởi cái cộng thông đó để tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, thậm chí cùng tham dự vào mọi việc của trời đất” (tr.88).

Mặc dầu, Nho học vẫn có sự bất đồng trong phát hiện ra cái “đại đồng” lý

tưởng, hơn nữa về bản chất thì “tư tưởng Nho học là tư tưởng cai trị chứ không phải tư tưởng cách mạng, tức không phải tư tưởng về sự thay cũ đổi mới xã hội” (tr.89), nhưng triết lý Nho “từ phạm trù trung tâm là “Nhân”, tư duy tất yếu dẫn đến nhân dân, vai trò và quyền lợi của dân” (tr. 91). Đánh dấu tính tích cực của triết lý Nho và giá trị cao nhất của nó là những tư tưởng chính trị: “gắng làm để gần dân” (Khổng Tử), “dân vi quý” (Mạnh Tử), “trời sinh ra dân, không phải vì vua, trời lập ra vua là để vì dân” (Tuân Tử).

Sự tiếp thu và phát triển triết lý Thiên-Nhân của các nhà Nho yêu nước Việt Nam được tác giả luận giải trong phần III, chương II, chủ yếu quy tụ lại ở những phạm trù “Nhân” và “Dân” đó, làm rõ các nhà Nho yêu nước Việt Nam đã không ngừng cải biến nội dung, từ hoàn cảnh xã hội và cuộc chiến đấu của nhân dân ta qua các thế hệ. Ý niệm về Thiên, Mệnh trời quyết định đã dần dần phai nhạt và được thay vào khái niệm *thời vận*; vua không còn là Thiên tử, mà khi vua đã bán nước thì “quân vi khinh”, “phải đánh đổ cùng với đánh đuổi ngoại xâm”. Điều đáng “tự hào trong lịch sử tư tưởng Việt Nam ta đã để lại di sản quý giá là nhận thức được vai trò của nhân dân, không phân biệt tiểu nhân, quân tử, mà “hợp quần” những con người yêu nước sẵn sàng hành động vì vận mệnh của nước nhà” (tr.108). Tác giả coi đây là cơ sở cho sự hình thành chủ nghĩa yêu nước ở Nguyễn Tất Thành.

Đặc sắc tư duy triết học Hồ Chí Minh - nội dung trung tâm của cuốn sách được luận giải trong chương III, với hai phần:

1- Trong tư duy triết học Hồ Chí Minh nhấn mạnh nhân tố con người

trong quan hệ giữa con người với tính tất yếu lịch sử.

2- Trong tư duy triết học Hồ Chí Minh, sức mạnh của con người chủ yếu ở sự cố kết con người trong cộng đồng dân tộc, giai cấp và sự nghiệp giải phóng con người gắn bó chặt chẽ với sự nghiệp giải phóng dân tộc, giai cấp.

Hướng đích chung của hai phần này là làm sáng tỏ: Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát triển tư duy triết học từ hai nguồn gốc trên đây như thế nào để giải quyết mối quan hệ giữa tính tất yếu lịch sử và tự do của con người mang nét đặc sắc là *làm nổi bật lên nhân tố con người trong mọi bình diện của đời sống xã hội, mà không đi chệch quỹ đạo của chủ nghĩa duy vật* nhằm tạo cơ sở phương pháp luận cho chiến lược cách mạng về con người là vì con người và phát huy con người, theo tinh thần *lấy dân làm gốc* trong quan hệ “*Thiên thời-Địa lợi-Nhân hoà*”.

Trong *phần thứ nhất*, tác giả chủ yếu giải quyết hai vấn đề. *Một là*, hoàn cảnh nào mà Marx và Engels nhấn mạnh tính tất yếu lịch sử, trong mối quan hệ giữa tất yếu và tự do khiến người ta hiểu nhầm quyết định luận macxít là máy móc, không quan tâm đến tự do của con người. Tiếp tục luận cứ đã đề cập trong phần II, chương I, ở đây tác giả còn căn cứ vào lý luận “cách mạng không ngừng” của Marx phản ánh tình hình cách mạng nước Đức thế kỷ XIX, do kinh tế-xã hội thấp kém hơn Anh và Pháp, giai cấp công nhân ở đây chưa thể thực hiện được cuộc cách mạng vô sản, khi giai cấp tư sản Đức vô cùng hèn nhát trước Nhà nước Phổ chuyên chế. Trước sau, Marx và Engels vẫn luôn kiên trì nguyên tắc về những điều kiện vật chất của một cuộc cách mạng “bao gồm một mặt là những lực

lượng sản xuất hiện có và mặt khác là sự hình thành một khối đông đảo quần chúng cách mạng đang làm cách mạng”, để chống sự bốc đồng trong những nhà cách mạng Đức lúc đó muốn nước Đức làm một cuộc cách mạng như cách mạng Pháp. Theo Marx, nếu chưa đủ các điều kiện đó, thì thực hiện cách mạng không thể thành công. *Hai là*, làm rõ tư duy triết học Hồ Chí Minh nhấn mạnh nhân tố con người trong mối quan hệ giữa tất yếu và tự do, nhưng vẫn trong khuôn khổ của quyết định luận macxít. Tác giả luận giải tư tưởng Hồ Chí Minh không hề đề cao tính năng động của con người đến bất chấp quy luật khách quan, bất chấp điều kiện kinh tế-xã hội cụ thể, tách con người khỏi môi trường hoạt động của mình. Vấn đề chỉ là ở chỗ con người phải ý thức được mục đích và mục tiêu hoạt động của mình và phát huy tính năng động trong việc tạo ra những điều kiện *cần* và *đủ* để thực hiện mục đích, mục tiêu đó, trong hoàn cảnh nước ta cũng như nhân loại cần lao đang khát vọng dân tộc được giải phóng, con người có cuộc sống tự do hạnh phúc. Vậy ở tư tưởng Hồ Chí Minh “vấn đặt nhân tố con người trong các điều kiện *cần* và *đủ* có tính tất yếu để biến đổi cách mạng xã hội”, nhưng “với tư cách là *chủ thể lịch sử tạo ra, phát triển, hoàn thiện và quy tụ các điều kiện đó lại* nhằm thực hiện mục tiêu đề ra của cách mạng” (tr.132). Theo tinh thần đó, quan niệm tính tất yếu lịch sử của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một quan niệm “động” và có tính “tổng hợp”. Những yếu tố *cần* và *đủ* được con người chủ động tạo ra là *trong quá trình* và *hợp lực lại*, nhân lên sức mạnh hành động. Với tinh thần này, tác giả phân tích về *sức mạnh của con người* xoáy vào sự cố kết con người trong cộng

đồng dân tộc, giai cấp ở phần thứ hai, với các nội dung:

- Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò và sức mạnh của con người.

- Quan niệm của Hồ Chí Minh về *quy định tính* con người Việt Nam ngày nay.

- Con người, theo Hồ Chí Minh có nội lực to lớn nhưng không phải là thực thể tự do tuyệt đối.

- Nhân tố con người phải được chủ động chuẩn bị đảm bảo sự nối tiếp các thế hệ nhằm thực hiện thắng lợi những mục tiêu cách mạng kế tiếp nhau trong quá trình đấu tranh thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

- Con người ở Chủ tịch Hồ Chí Minh đạt đến tự do trong hành động khi “*đi bất biến, ứng vạn biến*”.

- Xây dựng và phát huy con người trong hoàn cảnh sống và hoạt động của con người.

Về những nội dung đó, tác giả, theo một trình tự logic của tư tưởng Hồ Chí Minh về con người Việt Nam ngày nay, phân tích như sau: Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, con người, đúng như tư tưởng của Marx không phải là con người nhân bản, tức con người thuần túy, mà là *con người lịch sử gắn bó với cộng đồng trực tiếp là dân tộc và giai cấp*, sự giải phóng con người phụ thuộc vào sự giải phóng các cộng đồng đó. Nhưng đây không phải là sự phụ thuộc thụ động; con người - nhân dân, với tư cách là chủ thể lịch sử nhận thức và hành động phù hợp với tiến bộ lịch sử, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sẽ thực hiện được sự “*tự giải phóng*”. Như vậy đòi hỏi nhân dân ta phải có những phẩm chất nhân cách phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ cách mạng, kết hợp tính dân tộc và tính giai cấp, biểu hiện tập trung ở *yếu nước xã hội chủ nghĩa*. Để

phát huy tối đa nội lực con người Việt Nam mà không chệch hướng sang tự do tư sản - tự do tuyệt đối, chúng ta phải kiên quyết chống *chủ quan và chủ nghĩa cá nhân*. Vì cách mạng nước ta phải trải qua nhiều giai đoạn, giai đoạn trước chuẩn bị điều kiện *cần*, và *đủ* cho giai đoạn sau, cho nên *phải chuẩn bị các thế hệ cách mạng nối tiếp* vừa “*hồng*” vừa “*chuyên*”. Họ phải có bản lĩnh và trí tuệ để “*đi bất biến, ứng vạn biến*”. Đương nhiên, việc xây dựng và phát huy con người phải theo vị trí xã hội, trong hoàn cảnh sống, hoạt động cách mạng của mỗi con người, mỗi tập thể con người.

Ở chương cuối của cuốn sách, tác giả trình bày việc vận dụng tư duy triết học Hồ Chí Minh trong thực tiễn cách mạng nước ta hiện nay, trong đó có những ý tưởng độc lập của tác giả, về những vấn đề: chủ nghĩa Marx-Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động cách mạng của Đảng; chủ nghĩa xã hội Việt Nam - một mô hình trong vận động, xác lập quyền làm chủ của nhân dân, vì tự do hạnh phúc của con người; chính sách nhất quán của Nhà nước đối với giới chủ doanh nghiệp tư nhân; vấn đề giữ vững độc lập tự chủ với hội nhập quốc tế và toàn cầu hoá; gắn chiến lược kinh tế-xã hội với chiến lược quốc phòng-an ninh, xây dựng thế trận quốc phòng-an ninh trong cả nước; xây dựng con người mới phù hợp với sự phát triển đất nước và thời đại. Những luận cứ nêu lên trong mỗi vấn đề đều nhằm đóng góp vào quá trình đổi mới của Đảng, có dụng ý chống lại các luận điệu thù địch chống chủ nghĩa Marx-Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đồng thời tránh và khắc phục trong nội bộ bệnh chủ quan, duy ý chí cũng như bảo thủ giáo điều.